

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THI TUYỂN CAO HỌC

MÔN THI: CƠ SỞ VẬT LÝ

(DÀNH CHO THI TUYỂN SINH CAO HỌC CÁC CHUYÊN NGÀNH VẬT LÝ)

Lí thuyết

1. Các định luật Newton. Động lực học chất điểm. (2,5)
2. Định lí biến thiên xung lượng và định luật bảo toàn xung lượng của hệ chất điểm. (2,5)
3. Định lí biến thiên động năng. Thế năng. Định luật bảo toàn và biến thiên cơ năng của hệ chất điểm. (2,5)
4. Định lí về độ biến thiên và định luật bảo toàn mômen xung lượng của hệ chất điểm. (2,5)
5. Cơ học chất lưu: chuyển động của chất lưu lí tưởng, phương trình Bernoulli, chuyển động của chất lưu thực, công thức Poiseuille. (2,5)
6. Các định luật thực nghiệm về chất khí, phương trình trạng thái của khí lí tưởng, phương trình cơ bản của thuyết động học chất khí, định luật phân bố tốc độ phân tử của Maxwell. (3,0)
7. Định luật thứ nhất của nhiệt động lực học: công, nhiệt lượng, nội năng, sự truyền nhiệt. (3,0)
8. Định luật thứ hai của nhiệt động lực học: động cơ nhiệt và máy lạnh, chu trình Carnot thuận nghịch, định lí Carnot về hiệu suất của động cơ nhiệt, nhiệt giai nhiệt động lực. (3,5)
9. Định luật Coulomb, định lí Ostrogradskii-Gauss, liên hệ giữa điện trường và điện thế, năng lượng điện trường, lưỡng cực điện. (3,0)
10. Dòng điện không đổi: định luật Ohm tổng quát, định luật Kirchhoff, công và công suất của dòng điện, định luật Joule-Lenz. (3,0)
11. Từ trường của điện tích chuyển động, từ trường của dòng điện, tác dụng của từ trường lên điện tích chuyển động, tác dụng của từ trường lên dòng điện, momen từ của dòng điện kín. (3,0)
12. Định luật Faraday về cảm ứng điện từ, định luật Lenz, điện trường cảm ứng, hiện tượng tự cảm, năng lượng của từ trường. (3,5)
13. Hiện tượng giao thoa của hai nguồn sáng kết hợp, khe Young, giao thoa đôi với bản mỏng. (2)
14. Hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng, nguyên lí Huygens-Fresnel, cách tử nhiễu xạ. (1,5)
15. Vật lí nguyên tử: mẫu nguyên tử hiđrô của Bohr và nguyên tử hiđrô theo thuyết lượng tử, hàm sóng của nguyên tử hiđrô, các số lượng tử, spin, nguyên lí Pauli. (2,0)
16. Vật lí hạt nhân: năng lượng liên kết hạt nhân, phóng xạ, phản ứng hạt nhân, phản ứng phân hạch, phản ứng nhiệt hạch. (2,0)

17. Mở đầu cơ học lượng tử: bức xạ của vật đen, giả thuyết Planck, hiệu ứng quang điện, hiệu ứng Compton, giả thuyết de Broglie, tính chất sóng của hạt, nguyên lý bất định Heisenberg, phương trình Schrödinger. (3,0)

Bài tập

Các bài tập ứng với các nội dung lí thuyết từ mục 1 đến hết mục 12. Các mục từ 13 đến 17 không có bài tập.

Cấu trúc đề thi

Thời gian làm bài thi là 180 phút.

Đề thi gồm 10 câu, trong đó có 3 câu lí thuyết và 7 câu bài tập.

Tài liệu tham khảo chính

- [1] Nguyễn Hữu Minh-**Cơ học**-Nhà xuất bản Giáo dục, 2000.
- [2] Bùi Trọng Tuân-**Nhiệt học**-Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2005.
- [3] Vũ Thanh Khiết-**Điện và Từ**-Nhà xuất bản Giáo dục, 2001.
- [4] Đặng Thị Mai-**Quang học**-Nhà Xuất bản Giáo dục, 1999.
- [5] Nguyễn Minh Thủy-**Vật lí nguyên tử**-Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2011.
- [6] Lê Chân Hùng, Lê Trọng Tường-**Vật lí nguyên tử và hạt nhân**- Nhà xuất bản Giáo dục, 2002.

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THI TUYỂN CAO HỌC

MÔN THI: TOÁN CHO VẬT LÝ

(DÀNH CHO THI TUYỂN SINH CAO HỌC CÁC CHUYÊN NGÀNH VẬT LÝ)

I. GIẢI TÍCH VÉC TƠ

1. Khái niệm về trường vô hướng và trường véctơ

2. Các phép tính vi phân

- Gradient của trường vô hướng
- Div-Rot của trường véctơ, toán tử Nabla (∇)
- Toán tử vi phân cấp 2.

3. Các định lý tích phân

- Định lý Green.
- Định lý Ostrograski Gauss.
- Định lý Stocke.

4. Hệ tọa độ cong, tọa độ cong trực giao. Các toán tử vi phân trong tọa độ cong

II. PHƯƠNG TRÌNH VẬT LÝ TOÁN

1. Đại cương về phương trình vật lý toán, phân loại.

2. Phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 có hệ số là hằng số

- Phương pháp phân li biến số.
- Phương pháp biến thiên hằng số.
- Phương pháp tìm nghiệm riêng.
- Phương pháp Fourier.

3. Phương trình sóng

- Lập phương trình sóng một chiều.
- Dao động của sợi dây vô hạn.
- Dao động của sợi dây hữu hạn.
- Tích phân năng lượng, nghiệm duy nhất của bài toán hỗn hợp.
- Phương trình dao động của màng.
- Dao động của màng chữ nhật

4. Phương trình truyền nhiệt

- Lập phương trình truyền nhiệt

- Truyền nhiệt trong thanh vô hạn. Bài toán Côsi
- Ý nghĩa vật lý của nghiệm cơ bản. Hàm Delta.
- Truyền nhiệt trong thanh hữu hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đình Thanh, Vũ Văn Hùng, Phương pháp Toán lý, NXB GD, 2013
2. Đỗ Đình Thanh, Phương pháp toán lý, NXB ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, 1996
3. Nguyễn Minh Chương, Nguyễn Minh Trí, Lê Quang Trung, Lý thuyết phương trình đạo hàm riêng, NXB KHKT, Hà Nội 1995 (xem chương 1)
4. Nguyễn Chính Cương, Bài tập phương pháp toán lý, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2011.
5. Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh, Toán học cao cấp – Tập ba, NXB GD, Hà Nội 2003.

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THI TUYỂN CAO HỌC
(DÀNH CHO THI TUYỂN SINH CAO HỌC)
MÔN NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH B)

Language Focus for Preparatory Course – B level

1. Tenses:

Present simple, continuous, perfect

Past simple, continuous, perfect

Future with will, be going

2. Voice:

Active

Passive: present simple, present perfect, past simple, will

3. Modals:

Can

Will

Have to

Should

Might

4. Verb patterns:

V1 + V2 (inf/ ing)

He wants to move to the countryside

Most children enjoy listening to fairy tales.

V1 + sb + V2 (base form/ inf)

He never lets his child play with fire.

We expected him to come in time for the celebration.

SOME KEY STRUCTURES.

1. Conditional 1

***If** you lend me the money, I will be able to open my own business*

2. Conditional 2

***If** they **had** time, they **would help** you*

3. So/ such ... that

*The room was **so small that** we could not put all the furniture into it.*

*It was **such a heavy storm that** it destroyed the crop.*

4. Too + adj/ not + adj + enough

*He is **too short** to reach the ceiling.*

*The music was **not loud enough** to reach here.*

5. Used to

*We **used to** go fishing here.*

6. Comparisons of Adjs

*Paris is **more expensive than** London*

*The Everest is **the highest** mountain in the world.*

*The Danube is not **as long as** the Nile.*

7. Although/ In spite of/ Despite

Although they perform well, they lost the game.

Despite being ill, he finished the work.

8. Purpose (So as, In order + inf)

*They set off early **to avoid** the heavy traffic.*

9. Might = Perhaps ... will

*It **might** rain tomorrow.*

***Perhaps** they **will** come late.*

10. Passive (Present perfect)

*The house **has been decorated**.*

11. Indirect

***He told me he was** a pilot.*

12. V-ed/ ing

*They are very **interested in** windsurfing*

Books for references

1. New Headway Elementary: Student's Book and Workbook
2. New Headway Pre-Intermediate: Student's Book and Workbook
3. Practical Grammar in Use

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THI TUYỂN CAO HỌC
(DÀNH CHO THI TUYỂN SINH CAO HỌC)

MÔN THI TIẾNG PHÁP B

A. NỘI DUNG

1. Chủ đề : Chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, xã hội, gia đình và nhà trường

2. Ngữ pháp :

- a) Articles : articles indéfinis, articles définis, articles partitifs
- b) Adjectifs : qualificatifs, possessifs, démonstratifs
- c) Pronoms : personnels, relatifs, démonstratifs, possessifs
- d) Prépositions, adverbes
- e) Les verbes :
 - Modes et temps : indicatif (présent/ futur simple/futur antérieur/ futur proche/ passé composé/ passé récent/ imparfait/ plus-que-parfait) ; conditionnel (présent et passé) , subjonctif (présent); impératif ; infinitif
 - Les formes active, passive, factitive
 - Concordance des temps
 - Accords en genre et en nombre
- f) Phrase simple ; phrases complexes de coordination et de subordination avec « que » et les pronoms relatifs
 - phrases affirmatives, interrogatives, impératives
- g) Comparatifs et superlatifs.
- h) Transformation nominale.

3. Từ vựng : các từ ngữ thông thường thuộc các chủ điểm nêu ở điểm 1.

4. Kỹ năng :

- a) Đọc hiểu
- b) Viết

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các giáo trình :

- a) Nouvel Espaces 1, 2
- b) Sans Frontières 1, 2
- c) Champion 1, 2
- d) Taxi 1, 2
- e) Forum 1, 2

2. Các sách bài tập :

- a) Grammaire expliquée (niveaux débutant et intermédiaire)
- b) DELF A1, A2, A3, A4, 450 activités
- c) 450 nouveaux exercices (niveaux débutant et intermédiaire)

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THI TUYỂN CAO HỌC

MÔN: TIẾNG NGA (TRÌNH ĐỘ B)

Tài liệu hướng dẫn ôn tập này dùng cho các thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh hàng năm vào hệ cao học của trường Đ.H.S.P Hà Nội do Bộ GD & ĐT tổ chức. Các thí sinh thi tuyển nghiên cứu sinh của trường cũng có thể tham khảo tài liệu này.

I. Mục đích:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh thi tuyển cao học có định hướng ôn tập, hệ thống hoá kiến thức và kỹ năng tối thiểu cơ bản nhất của tiếng Nga đã được học trong chương trình đại học.
- Giúp thí sinh khái quát những yêu cầu cơ bản để thi môn tiếng Nga trong kỳ thi tuyển sinh cao học được tổ chức hàng năm.

II. Nguyên tắc biên soạn:

- Tài liệu hướng dẫn ôn tập này được biên soạn căn cứ vào yêu cầu về nội dung và dạng thức của đề thi tuyển sinh cao học môn ngoại ngữ (trình độ B) do BGD & ĐT quy định đồng thời căn cứ vào thực tế và trình độ của thí sinh thi tuyển vào hệ cao học của trường những năm gần đây.
- Hệ thống hoá những kiến thức ngôn ngữ cơ bản mà sinh viên đã được học trong chương trình đại học nhằm củng cố các kỹ năng đọc và viết. Đồng thời giúp cho người học có một lượng kiến thức, kỹ năng nhất định để học chương trình ngoại ngữ ở bậc cao học.

III. Nội dung:

1. Ngữ pháp:

1.1. Từ loại: Khái niệm và cách biến đổi hình thái của danh từ, tính từ, đại từ, số từ ở 6 cách số ít và số nhiều.

a/ Danh từ:

- Giống, số của danh từ; danh từ động vật, danh từ bất động vật...
- Biến đổi danh từ 6 cách số ít và số nhiều.

b/ Tính từ:

- Tính từ đầy đủ và tính từ rút gọn.
- Tính từ so sánh tương đối và cấp cao nhất.

c/ Trạng từ:

- Khái niệm chung về trạng từ. Dạng so sánh của trạng từ.

d/ Đại từ: Đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, đại từ chỉ định, đại từ xác định, đại từ nghi vấn, đại từ phản thân.

e/ Động từ

- Thời của động từ: ý nghĩa, cách cấu tạo và cách dùng các thời hiện tại, quá khứ, tương lai (tương lai đơn và tương lai kép).

- Thức của động từ: Thức trần thuật, thức mệnh lệnh, thức giả định.

- Dạng chủ động và dạng bị động.

- Thể của động từ: Những ý nghĩa cơ bản của thể động từ. Thể chia hoàn thành có ý nghĩa cơ bản là chỉ quá trình, sự lặp lại và không nói tới kết quả của hành động. Thể hoàn thành có ý nghĩa cơ bản là chỉ hành động xảy ra một lần, đã hoặc sẽ kết thúc và có kết quả.

f/ Động từ chuyển động:

- Cách dùng động từ chuyển động không có tiền tố.

- Cách sử dụng động từ chuyển động có tiền tố: в-; вы-; при-; у-; от-; до-; под-; про-; пере-; об-.

g/ Tính động từ:

- Tính động từ chủ động và tính động từ bị động.

- Cách chuyển câu có đoạn tính động từ sang cấu trúc tương đương và ngược lại.

h/ Trạng động từ:

- Trạng động từ chia hoàn thành và trạng động từ hoàn thành.

- Cách chuyển câu có đoạn trạng động từ sang cấu trúc tương đương và ngược lại. và trạng động từ

(Hai phần tính động từ và trạng động từ chỉ dành cho trình độ C)

1.2 ý nghĩa 6 cách có và không có giới từ. Một số ý nghĩa cơ bản của 6 cách:

Cách 1: Sử dụng với chức năng làm chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu:

- Chủ ngữ: Vd: Студент читает книгу. Они учатся в школе. ...

- Vị ngữ: Vd: Мой друг - студент. Он инженер. ...

Cách 2: Cách hai dùng không có giới từ để biểu thị:

- sở hữu: Vd: сестра студента; книга учителя...

- tính chất, đặc điểm của sự vật: Vd: клуб дружбы; стадион института...

- dùng với danh động từ biểu hiện hành động: Vd: чтение книги...

- Cách 2 đọc dùng trong câu phủ định: " не " + ngoại động từ + đối tượng trực tiếp ở cách 2: Vd: не понять вопроса; не видеть друга...

- sự thiếu vắng người hay vật (trong câu có từ phủ định нет; не было; не будет): Vd: сестры нет / не было; не будет...

- dùng với số từ số lượng hoặc những từ chỉ số lượng không xác định: Vd: два студента; двадцать студентов; много студентов...

- dùng sau tính từ hoặc trạng từ so sánh tương đối: Vd: Брат выше сестры. ...

- dùng với một số động từ: требовать - потребовать; просить - попросить; желать - пожелать; хотеть - захотеть; ждать...

Cách hai dùng với các giới từ: около, вокруг, среди, против, у, из, с, от, после, до, без, во время, для, вместо, из-за...

Vd: приехать из города; идти с почты; уйти от друга; из школы, около шести часов; до обеда, после урока, из-за плохой погоды ...

Cách 3: Cách ba không giới từ để biểu thị:

- đối tượng tiếp nhận hành động trả lời câu hỏi Кому? Чему? Vd: рассказывать сыну; писать письмо другу; дать словарь товарищу...

- chủ thể hành động trong câu vô nhân xng: Vd: Нам нужно отдыхать. Сестре холодно. Отцу хотелось спать. Детям нельзя курить...

- chỉ tuổi: Vd: Мне 30 лет. Маме 62 года...

- dùng với một số danh từ: Vd: памятник Пушкину; слава народу; привет другу...

- dùng với tính từ ngắn: Vd: Мне нужна эта книга. ...

- dùng với một số động từ: учить - научить; обучать - обучить; учиться - научиться; советовать - посоветовать; радоваться - обрадоваться; удивляться - удивиться, нравиться - понравиться...

Vd: Он советует мне заниматься спортом. Она радуется успехам своего сына. ...

Cách ba dùng với các giới từ: к; по; благодаря

Vd: идти к другу; приехать к вечеру; гулять по берегу; благодаря хорошей погоде...

Cách 4: Cách bốn dùng không giới từ để chỉ:

- đối tượng trực tiếp của hành động (dùng với ngoại động từ): Vd: читать газету; любить литературу; видеть друга...

- chỉ thời gian: Vd: гулять весь день; учиться год...

- sử dụng với các động từ chuyển động để chỉ một khoảng không gian nào đó: Vd: Всю дорогу они шли молча.

- sử dụng với động từ стоить chỉ giá cả: Vd: Эта книга стоит рубль.

Cách bốn dùng với các giới từ: в; на; за; через...

Vd: ехать в университет; идти на стадион; приехать в субботу; прийти в два часа; перебежать через улицу; приехать через год; поехать через неделю...

Cách 5: Cách năm không giới từ dùng để chỉ:

- công cụ hành động: Vd: писать ручкой...

- danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp: Vd: работать учителем; стать инженером; быть врачом...

- cách thức hành động: Vd: идти быстрыми шагами...

- vị trí chuyển dời của người hoặc vật: Vd: Домой мы шли лесом. ...

- thời gian: выйти ранним утром; вернуться поздним вечером; ехать тёмной ночью...

- phương tiện chuyển động: Vd: ехать поездом; лететь самолётом...

- dùng trong cấu trúc bị động: Vd: План выполняется заводом. ...

- dùng với một số động từ: заниматься; гордиться; пользоваться; руководить; владеть; управлять; интересоваться; любоваться...

Vd: заниматься спортом; гордиться своим сыном...

Cách nối dùng với các giới từ: с; за; над; под; перед; между

Vd: с другом; с интересом; за столом; перед домом...

Cách 6: Cách sáu luôn dùng với các giới từ: в, на, о (об, обо), при, по.

Vd: жить в городе; работать в институте; приехать в августе; родиться в 1980 году; думать о семье; рассказывать о Москве; вспоминать о детстве...

1.3 Cú pháp

1.3.1. Câu đơn: Căn cứ vào cấu tạo, các câu đơn được chia thành câu đơn hai thành phần và câu đơn một thành phần.

a/ Câu đơn hai thành phần. Trong câu đơn hai thành phần luôn có hai thành phần chính (thành phần cơ bản) là: chủ ngữ và vị ngữ.

Vd: Он учится в университете.

Một số kiểu cấu tạo cơ bản của câu hai thành phần:

- Chủ ngữ: Danh từ, tính từ, đại từ, số từ, tính động từ ở cách 1, hoặc một cụm từ. Vị ngữ: Động từ đã chia.

Vd: Дети гуляют в парке. Он любит русскую литературу. Трое отсутствуют. Опоздавшие не допускаются. Пришли отец с сыном. На улице было много народу...

- Chủ ngữ: Danh từ, đại từ ở cách 1, động từ nguyên dạng. Vị ngữ: Danh từ ở cách 1 hoặc cách 5, động từ nguyên dạng.

Vd: Это Виктор. Отец - учитель. Отец был / будет учителем. Жить - значит / это значит бороться. Учиться - (это) наша задача...

- Chủ ngữ: Danh từ, đại từ cách 1. Vị ngữ: Tính từ cách 1 hoặc cách 5, tính từ rút gọn, tính động từ bị động rút gọn.

Vd: Ребёнок послушный. Ребёнок был послушен / послушным. Магазин был / будет закрыт...

- Chủ ngữ: Danh từ, đại từ cách 1. Vị ngữ: Trạng từ, danh từ biến đổi ở các cách.

Vd: Отец / был / будет дома. Он у друзей. Письмо тебе. Мы за мир. Друзья с тобой. Бумага первого сорта...

- Chủ ngữ: Danh từ cách 1. Vị ngữ: Số từ số lượng.

Vd: Разница между ними - 10 лет.

b/ Câu đơn một thành phần: Câu đơn một thành phần là câu chỉ có một thành phần chính.

Vd: Надо пойти к врачу.

Một số kiểu cấu tạo câu một thành phần:

- Câu định danh. Vd: Ночь. Ветер. Дождь. Улица Горького...

- Câu nhân xng xác định. Vd: Знаю, сделаешь. Иду на занятия. Начинаю понимать вас. Закрой(те) дверь!...

- Câu nhân xng bất định. Vd: Здесь не курят. Тебя ждут. Здесь ко мне / были / будут внимательны....

- Câu nhân xng khái quát. Vd: Ума не купишь. Век живи, век учись...

- Câu vô nhân хng. Vd: Светает. Вечереет. Ребёнку хочется спать. Денег не хватит. В комнате жарко. Уже объявлено о собрании. Мне нужно было работать. Его нет дома...

- Câu vô định không ngôi. Vd: Всем молчать! Быть дождю...

1.3.2. Câu phức

a/ Câu phức liên kết.

- Câu phức liên kết có các liên từ liên hợp и; и... и; ни... ни; не только ... но и Vd: Дверь открылась, и в комнату вошёл ученик...

- Câu phức liên kết có các liên từ đối lập но; а; однако; зато... . Vd: Все получали письма, а я не получал...

- Câu phức liên kết có các liên từ chia tách или... или; либо... либо; то... то ... Vd: Или я не понимаю, или же ты не хочешь меня понять...

b/ Câu phức phụ thuộc

- Các câu phức hợp có mệnh đề phụ mở rộng cho một từ hoặc một cụm từ trong mệnh đề chính. Các loại mệnh đề phụ:

+ Mệnh đề phụ giải thích: các liên từ: что; чтобы; ли; как; как будто...

+ Mệnh đề phụ định ngữ: các từ liên từ: который; какой; где; куда; откуда; когда...

+ Mệnh đề phụ chỉ phương thức, mức độ: các liên từ: что; чтобы; как будто; точно...(mệnh đề chính có các từ tương đương: так; очень; слишком...)

- Các câu phức hợp có mệnh đề phụ giải thích cho cả mệnh đề chính. Các loại mệnh đề phụ:

+ Mệnh đề phụ so sánh: các liên từ: как; как будто; чем..., тем...; словно...

+ Mệnh đề địa điểm: các từ liên từ: где; куда; откуда (mệnh đề chính có các từ tương ứng: там; туда; оттуда)

+ Mệnh đề phụ thời gian: các liên từ: когда; пока; пока не; после того как; перед тем как...

+ Mệnh đề phụ mục đích: các liên từ: чтобы; для того чтобы...

+ Mệnh đề phụ nguyên nhân: các liên từ: потому что; так как; из-за того что...

+ Mệnh đề phụ điều kiện: các liên từ: если; если бы; раз...

+ Mệnh đề phụ nhượng bộ: các liên từ: хотя; несмотря на то что

+ Mệnh đề phụ kết quả: liên từ: так что

1.3.3. Cấu trúc chủ động và cấu trúc bị động. Cách chuyển cấu trúc chủ động sang cấu trúc bị động và ngược lại.

1.3.4. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp: Cách chuyển lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp và ngược lại.

2. Từ vựng và các chủ điểm: Các từ, cụm từ, bài đọc về các chủ điểm:

Bản thân; Gia đình; Nghề nghiệp; Ngày làm việc; Giải trí; Sinh hoạt ở trường đại học; Thể thao, Thành phố; Giao thông trong thành phố; Việc học ngoại ngữ; Việc học tập ở trường đại học của sinh viên; Thiên nhiên, môi trường; Danh nhân.

IV. Hình thức bài thi tuyển

Thí sinh làm 1 bài viết tổng hợp trong thời gian 120 phút. Cấu trúc bài thi viết theo mẫu đề của BGD & ĐT gồm các phần nh sau:

A/ Đọc hiểu

- Cho khoảng 25-30 từ, cụm từ. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong 15 câu.

- Cho 4 bài khoá có nội dung khác nhau(mỗi bài từ 90-100 từ). Mỗi bài 5 câu hỏi. Thí sinh đọc và trả lời câu hỏi.

- Cho bài khoá khoảng 150 đến 200 từ, trong đó có 10 chỗ trống. Thí sinh tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh bài đọc.

B/ Viết

- Dựng câu với các từ cho sẵn. (10 câu)

- Viết lại câu giữ nguyên ý. (10 câu)

- Dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Nga. (Mỗi loại 5 câu)

V. Tài liệu tham khảo ôn tập.

1. Русский язык для всех. В. Г. Костомарова.
2. Tóm lược ngữ pháp tiếng Nga. И. М. Пулькина. NXB Thế giới. Hà Nội 1999.
3. Русский язык в упражнениях С. Хавроница и А. Широценская. NXB Tiếng Nga. Москва 1999.
4. Ôn luyện tiếng Nga. Nhiều tác giả (Bộ môn tiếng Nga ĐHSP HN). NXB ĐHSP. Hà Nội 2003.

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THI TUYỂN CAO HỌC MÔN: TIẾNG TRUNG (TRÌNH ĐỘ B)

Thi tuyển sinh cao học vào trường Đại học Sư phạm Hà Nội, môn thi ngoại ngữ gồm các thứ tiếng : Nga, Trung, Anh, Pháp, Đức. Trước khi thi, nhà trường có tổ chức lớp ôn tập tạo nguồn để học viên có điều kiện ôn tập lại kiến thức đã học, giúp học viên thi có hiệu quả hơn

I. Lớp tạo nguồn:

Điều kiện tham dự lớp tạo nguồn (có một trong các điều kiện sau đây)

1/ Học viên đã được học những vấn đề cơ bản về Hán ngữ hiện đại như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng.

-Ngữ âm: Phát âm tương đối chuẩn ngữ âm tiếng Hán, không có sai sót lớn. Viết được phiên âm của những từ thường dùng. Đọc tương đối đúng 4 thanh điệu cơ bản

-Từ vựng: Đã nắm được những nét cơ bản của chữ Hán và viết đúng quy tắc của những từ thường dùng. Có được một số lượng từ khoảng 800-1000

-Ngữ pháp: Nắm được những vấn đề cơ bản về thành phần câu, nhất là định ngữ và các mẫu câu cơ bản, các loại hình câu thường dùng.

2/ Đã học hết 2/3 tập Giáo trình Hán ngữ sơ cấp (初级汉语课本) của Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh hoặc chương trình tương đương như giáo trình 301 câu hội thoại tiếng Hán (汉语会话301句) của Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh.

3/ Đã học hết 2/6 tập Giáo trình Hán ngữ (汉语教程—对外汉语本科系列教材) của Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc Kinh.

Trong thời gian ôn tập giáo viên sẽ củng cố lại kiến thức đã học, sau đó sẽ luyện tập làm các đề thi theo mẫu của Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định.

Học viên có thể không tham dự lớp ôn tập tạo nguồn nếu thấy đã đủ trình độ để thi chương trình B.

II. Nội dung và hình thức thi:

Tất cả các môn Ngoại ngữ đều thi theo nội dung và hình thức thi do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định như sau:

Phần Đọc hiểu

1. Chọn những từ thích hợp (có cho trước) điền vào chỗ trống(15 câu).
2. Đọc các đoạn văn, sau đó căn cứ vào nội dung bài đọc trả lời ngắn gọn các câu hỏi (20 câu).
3. Chọn từ thích hợp (tự chọn) điền vào chỗ trống trong một đoạn văn (10 từ).

Phần Viết

1. Sắp xếp các từ ngữ cho trước thành câu hoàn chỉnh (10 câu).
2. Dùng từ cho trước viết lại câu - giữ nguyên ý của câu(10 câu)
3. Dịch Trung Việt và Việt Trung(mỗi loại 5 câu)

Nội dung, kiến thức bao gồm các vấn đề về đời sống hàng ngày như chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội, môi trường, dân số gia đình vv.